

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 25-02-2025

“V/v tranh chấp xin ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Vũ**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Văn Minh**

2. Ông **Nguyễn Văn Tám**

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Cao Trần Khắc Huy** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang không tham gia phiên tòa.**

Ngày 25 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 462/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2024 về “tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2025/QĐXX-ST ngày 03 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** chị **Đoàn Thị T** năm: 2001

Địa chỉ: số G, ấp X, xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. **Bị đơn:** anh **Huỳnh Văn N** sinh năm: 1995

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 17 tháng 9 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị **Đoàn Thị T1** trình bày: chị và anh **Huỳnh Văn N** tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng với nhau vào năm 2020, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chị sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hợp tính tình nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh N không lo làm ăn nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay không có hàn gắn tình cảm. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh N nên yêu cầu được ly hôn. Về con chung: vợ chồng có 02 con chung tên **Huỳnh Thị Ngọc T2**, sinh ngày 22 tháng 12 năm 2017 và **Huỳnh Gia B**, sinh ngày 31 tháng 12 năm 2019 hiện đang sống với chị; ly hôn chị yêu cầu nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi

con. Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Huỳnh Văn N đã được Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng anh N không có văn bản gửi Tòa án thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T1.

Tại phiên tòa chị T1 vắng mặt (có đơn xin giải quyết vắng mặt), anh N đã được Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị T1, anh Nghĩa là phù hợp điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: chị Đoàn Thị T1 khởi kiện anh Huỳnh Văn N về việc xin ly hôn. Anh N cư trú tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Đoàn Thị T1 và anh Huỳnh Văn N tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng với nhau vào năm 2020 được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09 tháng 10 năm 2020 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T1 và anh N được pháp luật thừa nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống theo chị T1 xác định vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh N không lo làm ăn nên yêu cầu được ly hôn với anh N. Còn anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh N vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T1 chứng tỏ anh N không còn quan tâm đến quan hệ vợ chồng. Mặt khác, chị T1 và anh N cũng có thời gian dài không chung sống với nhau và anh chị cũng không có thiện chí để hàn gắn tình cảm của mình thể hiện qua việc chị T1 kiên quyết xin ly hôn với anh N cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T1 và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho chị T1 ly hôn với anh Nghĩa L phù hợp điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: chị T1 và anh N có 02 con chung tên Huỳnh Thị Ngọc T2, sinh ngày 22 tháng 12 năm 2017 và Huỳnh Gia B, sinh ngày 31 tháng 12 năm 2019 hiện đang sống với chị T1; ly hôn chị yêu cầu nuôi 02 con chung. Anh N vắng mặt nên không có ý kiến về việc nuôi con chung. Xét thấy, cháu T2 và cháu B đang sống với chị T1 đã ổn định, cần tránh sự xáo trộn cuộc sống của 02 cháu nên giao cháu T2, cháu B cho chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con: chị T1 không yêu

cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: chị T1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 35, Điều 39, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đoàn Thị T1 và anh Huỳnh Văn N.
2. Về nuôi con chung:
 - 2.1 Giao 02 con chung tên Huỳnh Thị Ngọc T2, sinh ngày 22 tháng 12 năm 2017 và Huỳnh Gia B, sinh ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho chị Đoàn Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng.
 - 2.2 Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Huỳnh Văn N do chị Đoàn Thị T1 không yêu cầu.
 - 2.3 Anh Huỳnh Văn N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Nếu anh N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị Đoàn Thị T1 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung đối với anh N.
3. Về án phí: chị Đoàn Thị T1 phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015789 ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang; chị T1 đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.
4. Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.
5. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Thiện Trung,
huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thanh Vũ